

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập từ phương án cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600271092 (số ĐKKD cũ: 4703000267) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19/08/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05 tháng 09 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty: Số 101 ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Từ Mục	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/09/2013
Ông Lê Văn Mỹ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/09/2013
Ông Nguyễn Từ Mục	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/09/2013
Ông Hà Văn Sơn	Ủy viên	
Ông Trần Văn Cẩn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Khâm	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Văn Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2013
Ông Lê Văn Mỹ	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2013
Ông Hà Văn Sơn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2013
Ông Trần Văn Cẩn	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Quang	Thành viên
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2014



Hà Văn Sơn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được lập ngày 05 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

T: (84) 4 3824 9900 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 230220113002

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		90.310.941.021	116.284.616.805
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.697.871.368	25.048.284.911
111	1. Tiền		1.950.474.041	5.905.521.081
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.747.397.327	19.142.763.830
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	33.000.000.000	34.500.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		33.000.000.000	34.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.816.273.577	7.915.176.328
131	1. Phải thu của khách hàng		460.853.435	2.620.783.435
132	2. Trả trước cho người bán		628.015.000	165.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác	5	884.681.577	5.529.669.328
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(157.276.435)	(400.276.435)
140	IV. Hàng tồn kho	6	39.442.552.042	46.598.177.750
141	1. Hàng tồn kho		39.442.552.042	46.598.177.750
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.354.244.034	2.222.977.816
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.350.244.034	2.173.977.816
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		4.000.000	49.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		68.033.770.294	60.915.903.580
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		38.325.217.577	32.991.295.154
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	24.583.035.480	25.846.519.653
222	- Nguyên giá		68.144.504.294	67.671.467.026
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.561.468.814)	(41.824.947.373)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	4.040.270.064	4.191.702.548
228	- Nguyên giá		4.729.343.018	4.740.508.718
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(689.072.954)	(548.806.170)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.701.912.033	2.953.072.953
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	11.250.000.000	11.250.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.250.000.000	11.250.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.458.552.717	16.674.608.426
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	18.458.552.717	16.674.608.426
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		158.344.711.315	177.200.520.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		23.114.012.453	45.908.498.610
310	I. Nợ ngắn hạn		21.794.012.453	43.916.498.610
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	672.000.000	672.000.000
312	2. Phải trả người bán		7.085.240.678	13.511.233.613
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.404.762	-
315	5. Phải trả người lao động		3.772.186.337	4.989.951.759
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	8.876.066.754	22.067.056.469
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.382.113.922	2.676.256.769
330	II. Nợ dài hạn		1.320.000.000	1.992.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	1.320.000.000	1.992.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		135.230.698.862	131.292.021.775
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	135.230.698.862	131.292.021.775
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.000.000.000	45.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.634.605.294	1.739.544.486
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	847.499
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		75.556.568.982	65.632.242.457
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.500.000.000	4.500.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.539.524.586	14.419.387.333
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>158.344.711.315</u>	<u>177.200.520.385</u>

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Đinh Trung Liêm

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2014



Hà Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	189.704.180.700	204.058.643.972
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.704.180.700	204.058.643.972
11	4. Giá vốn hàng bán	19	178.418.991.846	182.138.859.403
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.285.188.854	21.919.784.569
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.183.559.834	7.457.618.634
22	7. Chi phí tài chính	21	151.230.000	168.022.000
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>151.230.000</i>	<i>168.022.000</i>
24	8. Chi phí bán hàng	22	71.276.000	136.996.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.194.591.359	5.006.615.865
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		12.051.651.329	24.065.769.338
31	11. Thu nhập khác	24	1.932.143.992	865.091.960
32	12. Chi phí khác	25	2.271.024.433	983.456.419
40	13. Lợi nhuận khác		(338.880.441)	(118.364.459)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.712.770.888	23.947.404.879
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.944.222.149	6.046.188.720
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.768.548.739</u>	<u>17.901.216.159</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.949	3.978

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Đinh Trung Liêm

Đồng Nai, ngày 03 tháng 03 năm 2014



Hà Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.712.770.888	23.947.404.879
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		5.732.863.145	4.993.497.817
03	- Các khoản dự phòng		(243.000.000)	(1.670.012.668)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.458.779.928)	(6.872.681.715)
06	- Chi phí lãi vay		151.230.000	168.022.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.895.084.105	20.566.230.313
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.508.013.862	3.962.589.636
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.155.625.708	8.624.412.852
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.138.343.310)	14.277.709.272
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.783.944.291)	(6.374.093.279)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(151.230.000)	(168.022.000)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.120.488.367)	(20.519.138.537)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.367.674.513	176.565.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.455.609.709)	(4.916.731.706)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.723.217.489)	15.629.521.551
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.093.871.596)	(1.676.130.144)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.576.101.318	147.426.300
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.500.000.000)	(33.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.000.000.000	13.500.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.316.960.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.662.574.224	7.294.800.634
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		644.803.946	(6.916.943.210)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	377.330.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(672.000.000)	(336.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.600.000.000)	(3.150.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(4.272.000.000)</i>	<i>(3.108.670.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.350.413.543)	5.603.908.341
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.048.284.911	19.444.376.570
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>14.697.871.368</u>	<u>25.048.284.911</u>

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Đinh Trung Liêm

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2014



Hà Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập từ phương án cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước Xi nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của Công ty: Số 101 ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng; tương đương 4.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi đà điểu;
- Bán buôn các loại gia súc, gia cầm và những vật nuôi khác như cá sấu, đà điểu, ba ba, rắn và các loại nông sản, nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc chăn nuôi;
- Chăn nuôi khác: rắn, ba ba, cá sấu;
- Bán buôn thủy sản;
- Chế biến súc sản, thủy sản;
- Cố vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ chăn nuôi;
- Xây dựng chuồng trại, cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất nguyên liệu, chế biến thức ăn gia súc chăn nuôi;
- Sản xuất thủy sản;
- Bán buôn xăng dầu, nhớt (theo mạng lưới xăng dầu của tỉnh);
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06-C
VH
NH
TOÁN
CHÍNH

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 45 năm

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	539.189.086	672.166.497
Tiền gửi ngân hàng	1.411.284.955	5.233.354.584
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	12.747.397.327	19.142.763.830
	<u>14.697.871.368</u>	<u>25.048.284.911</u>

(1) Bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai, lãi suất 6,5%/năm, tổng số tiền là 5.500.000.000 đồng.
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Biên Hòa, lãi suất 6%/năm, tổng số tiền là 7.247.397.327 đồng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cho Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai vay (*)	33.000.000.000	34.500.000.000
	33.000.000.000	34.500.000.000

(*) Cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai vay với thời hạn từ 4 tháng đến 12 tháng, lãi suất 7%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	385.111.111	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT của CBCNV	266.370.466	263.040.041
Phải thu tiền ứng mua đất cho Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Vườn Xoài	-	5.264.000.000
Phải thu Bà Diệp Thị Thanh Quý - làm thất thoát quỹ	233.200.000	-
Phải thu khác	-	2.629.287
	884.681.577	5.529.669.328

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.670.558.367	21.377.171.503
Công cụ, dụng cụ	2.400.000	3.360.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.769.593.675	25.217.646.247
	39.442.552.042	46.598.177.750

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.350.244.034	2.173.977.816
	1.350.244.034	2.173.977.816

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	51.794.695.802	12.071.422.942	2.283.395.200	620.204.245	741.188.769	160.560.068	67.671.467.026
Số tăng trong năm	964.648.000	523.000.000	-	-	4.121.384.516	-	5.609.032.516
- Mua trong năm	-	523.000.000	-	-	4.121.384.516	-	4.644.384.516
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	964.648.000	-	-	-	-	-	964.648.000
Số giảm trong năm	(2.396.724.653)	(1.179.691.155)	-	(349.204.245)	(1.210.375.195)	-	(5.135.995.248)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.286.032.653)	(983.880.055)	-	-	(1.210.375.195)	-	(4.480.287.903)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(110.692.000)	(195.811.100)	-	(349.204.245)	-	-	(655.707.345)
Số dư cuối năm	50.362.619.149	11.414.731.787	2.283.395.200	271.000.000	3.652.198.090	160.560.068	68.144.504.294
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	31.875.134.013	6.945.109.103	1.782.094.366	506.158.244	555.891.579	160.560.068	41.824.947.373
Số tăng trong năm	3.289.881.967	1.249.235.009	117.514.167	11.750.000	913.049.518	-	5.581.430.661
- Khấu hao trong năm	3.289.881.967	1.249.235.009	117.514.167	11.750.000	913.049.518	-	5.581.430.661
Số giảm trong năm	(2.396.724.653)	(899.952.606)	-	(258.658.244)	(289.573.717)	-	(3.844.909.220)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.286.032.653)	(739.674.808)	-	-	(289.573.717)	-	(3.315.281.178)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(110.692.000)	(160.277.798)	-	(258.658.244)	-	-	(529.628.042)
Số dư cuối năm	32.768.291.327	7.294.391.506	1.899.608.533	259.250.000	1.179.367.380	160.560.068	43.561.468.814
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	19.919.561.789	5.126.313.839	501.300.834	114.046.001	185.297.190	-	25.846.519.653
Tại ngày cuối năm	17.594.327.822	4.120.340.281	383.786.667	11.750.000	2.472.830.710	-	24.583.035.480

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.429.635.847 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.496.478.948 đồng

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.646.000.000	11.165.700	83.343.018	4.740.508.718
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(11.165.700)	-	(11.165.700)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(11.165.700)	-	(11.165.700)
Số dư cuối năm	4.646.000.000	-	83.343.018	4.729.343.018
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	454.297.452	11.165.700	83.343.018	548.806.170
Số tăng trong năm	151.432.484	-	-	151.432.484
- Khấu hao trong năm	151.432.484	-	-	151.432.484
Số giảm trong năm	-	(11.165.700)	-	(11.165.700)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(11.165.700)	-	(11.165.700)
Số dư cuối năm	605.729.936	-	83.343.018	689.072.954
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.191.702.548	-	-	4.191.702.548
Tại ngày cuối năm	4.040.270.064	-	-	4.040.270.064

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.177.401.838	706.022.672
- Xây dựng trại heo Xuân Lộc	771.820.000	594.234.000
- Xây dựng hầm Biogas trại Phú Sơn	1.405.581.838	111.788.672
Mua sắm tài sản cố định	7.524.510.195	2.247.050.281
- Chi phí mua heo Đan Mạch	-	56.626.086
- Mua đất tại xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	1.821.047.500	1.821.047.500
- Mua đất xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc	5.703.462.695	369.376.695
	9.701.912.033	2.953.072.953

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	11.250.000.000	11.250.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Quản lý KLH công nông nghiệp Đồng Nai (Aropark)	11.250.000.000	11.250.000.000
	11.250.000.000	11.250.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Quản lý KLH công nông nghiệp Đồng Nai (Aropark)	Tỉnh Đồng Nai	28,57%	28,57%	Đầu tư xây dựng, dịch vụ

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	16.674.608.426	10.300.515.147
Số tăng trong năm	17.014.632.256	17.788.376.277
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(15.230.687.965)	(11.414.282.998)
Số dư cuối năm	18.458.552.717	16.674.608.426
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị đàn heo nái, heo đực cơ bản	17.868.765.332	15.344.108.173
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	206.507.781	48.275.000
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	314.529.604	797.399.653
Chi phí thâm định đền bù trại heo Đông Phương	-	333.575.600
Chi phí trả trước dài hạn khác	68.750.000	151.250.000
	18.458.552.717	16.674.608.426

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	672.000.000	672.000.000
- Quỹ đầu tư Phát triển Đồng Nai	672.000.000	672.000.000
(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 17)		
	672.000.000	672.000.000

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	161.112.944	154.708.182	6.404.762
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(2.173.977.816)	2.944.222.149	2.120.488.367	(1.350.244.034)
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.029.024.174	1.029.024.174	-
Thuế nhà đất, Tiền thuế đất	-	82.931.914	82.931.914	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
	(2.173.977.816)	4.223.291.181	3.393.152.637	(1.343.839.272)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	136.981.125
Kinh phí công đoàn	31.243.644	30.678.844
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.300.500	1.300.500
Phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - tiền hỗ trợ bình ổn giá	-	12.690.000.000
Tiền bồi thường, hỗ trợ di dời Trại heo Đông Phương (*)	8.816.320.400	9.149.896.000
Phải trả, phải nộp khác	27.202.210	58.200.000
	8.876.066.754	22.067.056.469

(*) Số tiền bồi thường, hỗ trợ di dời theo Quyết định số 6496/QĐ-UBND ngày 14/11/2012 của UBND TP Biên Hòa về việc bồi thường, hỗ trợ cho trại heo Đông Phương ngụ tại khu phố 10 phường Hồ Nai, do thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy xử lý nước thải số 01 tại phường Hồ Nai, TP Biên Hòa. Số tiền này, Công ty Cổ phần chăn nuôi Phú Sơn sử dụng thực hiện đầu tư dự án xây dựng trại heo mới tại vùng quy hoạch phát triển chăn nuôi của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khu liên hợp công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark) tại huyện Xuân Lộc Đồng Nai.

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay Quỹ đầu tư Phát triển Đồng Nai (*)	1.320.000.000	1.992.000.000
	1.320.000.000	1.992.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(*) Hợp đồng cho vay vốn tín dụng bảo vệ môi trường số 44/2011/HĐTD/TD-MT ngày 27/07/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 3.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hầm Biogas và hồ chứa nước thải tại ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,3%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 43/2011/HĐTC-TD ngày 07/12/2011;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.992.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 672.000.000 đồng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	1.739.544.486	847.499	46.625.576.238	4.500.000.000	20.224.347.359	118.090.315.582
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	17.901.216.159	17.901.216.159
Trích lập các quỹ	-	-	-	19.006.666.219	-	(22.820.023.702)	(3.813.357.483)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
Thuế TNDN bổ sung năm 2010	-	-	-	-	-	(1.516.007.093)	(1.516.007.093)
Lãi bổ sung năm 2010 sau quyết toán thuế	-	-	-	-	-	3.779.854.610	3.779.854.610
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	1.739.544.486	847.499	65.632.242.457	4.500.000.000	14.419.387.333	131.292.021.775
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	8.768.548.739	8.768.548.739
Trích lập Quỹ ĐTPPT và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều	-	895.060.808	-	9.924.326.525	-	(10.819.387.333)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.229.024.153)	(1.229.024.153)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Giảm khác	-	-	(847.499)	-	-	-	(847.499)
Số dư cuối năm nay	45.000.000.000	2.634.605.294	-	75.556.568.982	4.500.000.000	7.539.524.586	135.230.698.862

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2012 và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 11/NQ-ĐH ngày 26 tháng 04 năm 2013.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	73,56	33.100.880.000	73,56	33.100.880.000
Vốn góp của đối tượng khác	26,44	11.899.120.000	26,44	11.899.120.000
	100,00	45.000.000.000	100,00	45.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.000.000.000	45.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	75.556.568.982	65.632.242.457
Quỹ dự phòng tài chính	4.500.000.000	4.500.000.000
	80.056.568.982	70.132.242.457

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	189.704.180.700	204.058.643.972
	189.704.180.700	204.058.643.972

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	178.418.991.846	182.138.859.403
	178.418.991.846	182.138.859.403

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	4.035.185.335	4.144.800.634
Chiết khấu thanh toán	135.027.000	162.818.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.012.500.000	3.150.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	847.499	-
	5.183.559.834	7.457.618.634

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	151.230.000	168.022.000
	151.230.000	168.022.000

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	33.722.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.106.000	70.010.000
Chi phí khác bằng tiền	448.000	66.986.000
	71.276.000	136.996.000

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.236.202.607	3.501.112.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.830.565	213.101.716
Thuế, phí, lệ phí	39.727.594	39.727.594
Chi phí dự phòng	(243.000.000)	73.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.885.685	82.966.388
Chi phí khác bằng tiền	978.944.908	1.096.707.920
	4.194.591.359	5.006.615.865

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.576.101.318	147.426.300
Thu nhập từ cho thuê kho, cửa hàng	73.900.000	76.750.000
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	521.912.544
Thu nhập khác	282.142.674	119.003.116
	1.932.143.992	865.091.960

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	1.165.006.725	569.545.219
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt vi phạm môi trường	112.000.000	11.700.000
Chi phí làm đường B15 theo Quyết định của UBND xã Xuân Thọ	709.457.708	-
Chi phí khấu hao trại gà không hoạt động sản xuất	120.560.000	-
Chi thường HĐQT, BKS không tham gia sản xuất	69.600.000	61.050.000
Chi hỗ trợ công nhân bị tai nạn lao động	65.000.000	70.000.000
Chi phí khác	29.400.000	271.161.200
	2.271.024.433	983.456.419

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.712.770.888	23.947.404.879
Các khoản điều chỉnh tăng	1.076.617.708	237.350.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.012.500.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.776.888.596	24.184.754.879
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	2.944.222.149	6.046.188.720
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.356.350.387
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	10.942.621.614
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.120.488.367)	(20.519.138.537)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD	-	-
Thuế TNDN nộp thừa	1.350.244.034	2.173.977.816

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	8.768.548.739	17.901.216.159
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.768.548.739	17.901.216.159
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.949	3.978

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.119.535.985	173.109.521.366
Chi phí nhân công	18.412.025.058	20.768.444.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.732.863.145	6.379.155.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.856.012.968	1.851.904.772
Chi phí khác bằng tiền	2.770.410.430	4.748.831.976
	194.890.847.586	206.857.858.229

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.697.871.368	-	25.048.284.911	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.345.535.012	(157.276.435)	8.150.452.763	(400.276.435)
Các khoản cho vay	33.000.000.000	-	34.500.000.000	-
	49.043.406.380	(157.276.435)	67.698.737.674	(400.276.435)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.992.000.000	2.664.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	15.961.307.432	35.578.290.082
	17.953.307.432	38.242.290.082

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.697.871.368	-	-	14.697.871.368
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.188.258.577	-	-	1.188.258.577
Các khoản cho vay	33.000.000.000	-	-	33.000.000.000
	<u>48.886.129.945</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>48.886.129.945</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.048.284.911	-	-	25.048.284.911
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.750.176.328	-	-	7.750.176.328
Các khoản cho vay	34.500.000.000	-	-	34.500.000.000
	<u>67.298.461.239</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>67.298.461.239</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	672.000.000	1.320.000.000	-	1.992.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	15.961.307.432	-	-	15.961.307.432
	<u>16.633.307.432</u>	<u>1.320.000.000</u>	<u>-</u>	<u>17.953.307.432</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	672.000.000	1.992.000.000	-	2.664.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	35.578.290.082	-	-	35.578.290.082
	<u>36.250.290.082</u>	<u>1.992.000.000</u>	<u>-</u>	<u>38.242.290.082</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 28/03/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt danh sách di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đợt 1, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn phải hoàn thành di dời trước ngày 31/12/2014.

Theo Công văn 3694/UBND-KT ngày 16/05/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc gia hạn thời gian di dời trại heo Phú Sơn, sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét nội dung Văn bản số 950/BB-SNN-KHTC ngày 15/04/2013 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn báo cáo thay biên bản cuộc họp về việc thống nhất nội dung phương án di dời trại chăn nuôi Phú Sơn, chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương cho phép Công ty gia hạn thời gian hoàn thành phương án di dời trại chăn nuôi Phú Sơn đến hết năm 2018.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, Công ty chỉ có doanh thu từ hoạt động kinh doanh chăn nuôi heo, hoạt động kinh doanh nuôi cá sấu không phát sinh doanh thu.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Lãi cho vay vốn			
-	Tổng Công ty Công nghiệp thực Phẩm Đồng Nai	2.924.569.444	2.230.841.665

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu tiền cho vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	33.000.000.000	34.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT	136.800.000	132.750.000
- Thu nhập của Ban Giám đốc	1.003.469.400	1.609.485.300

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Rồng Việt kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Tiền	111	5.905.521.081	25.048.284.911
Các khoản tương đương tiền	112	19.142.763.830	-
Vay và nợ ngắn hạn	311	672.000.000	-
Vay và nợ dài hạn	334	1.992.000.000	2.664.000.000

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Đinh Trung Liêm

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2014



Hà Văn Sơn